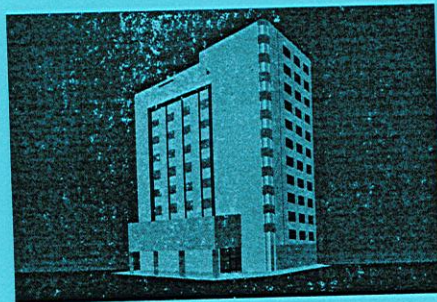


TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN TÂY NGUYÊN
❧❧❧ ❧❧❧

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2023



Bảng cân đối kế toán giữa niên độ :

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc:

Mẫu số B01a-DN

Mẫu số B02a-DN

Mẫu số B03a-DN

Mẫu số B09a-DN

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: 190 Nguyễn Văn Linh, xã EaTu, Tp Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Mã Số Thuế: 6000514616

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		219.314.622.421	222.237.776.745
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34.336.636.986	12.006.071.087
1. Tiền	111	1	34.336.636.986	12.006.071.087
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.137.269.187	144.874.051.534
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		25.420.955.408	136.935.860.118
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.311.352.735	13.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		91.404.961.044	7.938.178.416
IV. Hàng tồn kho	140		62.143.501.915	63.512.919.329
1. Hàng tồn kho	141		62.143.501.915	63.512.919.329
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.697.214.333	1.844.734.795
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.986.505.972	1.844.734.795
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.702.825.554	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7.882.807	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.501.481.296	28.244.967.933
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		44.100.000	304.500.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		44.100.000	304.500.000
II. Tài sản cố định	220		10.119.422.761	15.047.611.708
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.382.640.556	6.457.247.522
- Nguyên giá	222		24.120.177.621	38.677.260.357
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.737.537.065)	(32.220.012.835)
3. Tài sản cố định vô hình	227		4.736.782.205	8.590.364.186
- Nguyên giá	228		7.799.804.480	12.592.224.050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.063.022.275)	(4.001.859.864)
III. Bất động sản đầu tư	230		11.540.443.097	7.952.148.977
- Nguyên giá	231		30.847.655.813	11.103.060.895
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(19.307.212.716)	(3.150.911.918)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		107.001.891	70.129.079
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		107.001.891	70.129.079
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		750.000.000	750.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		750.000.000	750.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.940.513.547	4.120.578.169
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.760.857.026	3.940.921.648
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		179.656.521	179.656.521
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		244.816.103.717	250.482.744.678



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2023	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		155.975.709.455	126.371.134.091
I. Nợ ngắn hạn	310		154.977.426.849	125.372.851.485
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		84.790.269.315	68.217.353.328
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		404.241.236	3.664.726.731
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2.240.326.550	16.424.413.270
4. Phải trả người lao động	314		8.538.748.158	10.739.496.356
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		38.291.826.103	7.074.385.882
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.400.437.416	8.089.951.307
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.311.578.071	11.162.524.611
II. Nợ dài hạn	330		998.282.606	998.282.606
1. Phải trả người bán dài hạn	331		100.000.000	100.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		898.282.606	898.282.606
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		88.840.394.262	124.111.610.587
I. Vốn chủ sở hữu	410		88.840.394.262	124.111.610.587
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.761.600.000	39.761.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.761.600.000	39.761.600.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.492.974.563	14.492.974.563
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.585.819.699	69.857.036.024
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			69.857.036.024
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.585.819.699	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		244.816.103.717	250.482.744.678

Lập ngày 05 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Xuân Trúc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hoài Bảo

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Cường Vĩnh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: 190 Nguyễn Văn Linh, xã EaTu, Tp Buôn Ma Thuật, Đắk Lắk

Mã Số Thuế: 6000514616

Mẫu số B02b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07 đến ngày 30/09		Lũy kế từ đầu năm đến 30/09	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01		611.920.544.450	768.182.378.890	2.105.771.364.788	2.323.601.129.640
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(140.009.324)		324.298.520	
- Chiết khấu thương mại	04		(140.009.324)		324.298.520	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		612.060.553.774	768.182.378.890	2.105.447.066.268	2.323.601.129.640
4. Giá vốn hàng bán	11		590.922.590.059	742.962.885.637	2.022.508.399.449	2.197.219.914.027
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21.137.963.715	25.219.493.253	82.938.666.819	126.381.215.613
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		18.168.309	30.110.320	63.436.444	55.492.272
8. Chi phí bán hàng	25		52.001.135.666	44.496.428.663	149.958.028.563	154.838.008.800
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.567.248.146	4.474.139.656	12.439.932.885	12.324.069.894
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(35.412.251.788)	(23.720.964.746)	(79.395.858.185)	(40.725.370.809)
11. Thu nhập khác	31		41.995.915.519	46.154.192.540	126.828.100.684	116.758.083.287
+ Tổng thu nhập khác	31A		41.995.915.519	46.154.192.540	126.828.100.684	116.758.083.287
12. Chi phí khác	32		12.204.984	5.251.742	12.204.984	84.441.182
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		41.983.710.535	46.148.940.798	126.815.895.700	116.673.642.105
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.571.458.747	22.427.976.052	47.420.037.515	75.948.271.296
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.421.278.733	4.575.627.012	9.676.717.801	15.555.088.170
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					3.072.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.150.180.014	17.852.349.040	37.743.319.714	60.390.111.126
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 05 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Xuân Eric

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hoài Bảo

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hàng Trường Vĩnh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: 190 Nguyễn Văn Linh, xã EaTu, Tp Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Mã Số Thuế: 6000514616

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2023


Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Ngày 30/09/2023	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.571.458.747	22.427.976.052
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		556.094.607	627.275.697
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(322.093.809)	(30.110.320)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.805.459.545	23.025.141.429
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.960.265.444	(1.096.294.435)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.760.314.349	(21.294.117.078)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		38.570.445.900	20.001.998.650
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.898.578.429	1.492.109.372
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.988.217.397)	(6.580.745.471)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.222.499.406	6.566.352.999
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(32.980.000)	(162.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		61.196.365.676	21.952.445.466
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(260.911.876)	(51.383.709)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.168.309	30.110.320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(242.743.567)	(21.273.389)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(68.826.965.050)	(36.201.045.395)
- Chi trả cổ tức LN gián tiếp qua tài khoản phải trả	36A		(68.570.181.480)	(36.159.700.069)
- Chi hộ tiền cổ tức, Thuế TNCN đã nộp thay cho chủ sở hữu	36B		(271.310.742)	(41.345.326)
- Thu hoàn tiền cổ tức, Thuế TNCN đã nộp thay cho chủ sở hữu	36C		14.527.172	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(68.826.965.050)	(36.201.045.395)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(7.873.342.941)	(14.269.873.318)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.209.979.927	40.111.761.900
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		34.336.636.986	25.841.888.582

Lập ngày 05 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Xuân Trúc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Nguyễn Hoài Bảo

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên (“Công ty”) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4003000082 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 21 tháng 3 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 6000514616 điều chỉnh gần nhất lần thứ 13 ngày 24 tháng 10 năm 2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh kho bãi; Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 190, Đường Nguyễn Văn Linh, Xã Ea Tu, TP. Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam và 4 chi nhánh như sau:

Chi nhánh:

Chi nhánh Gia Lai

Chi nhánh Kon Tum

Chi nhánh Lâm Đồng

Chi nhánh Đắk Nông

Địa chỉ:

721 Trường Chinh, Phường Chi Lăng, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Đường Quy hoạch A1 - KCN Hòa Bình, Phạm Văn Đồng, Phường Lê Lợi,
TP. Kon Tum

Khu vực Đồi Dã Chiến, Phường 11, Tp Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Thôn Tân Thuận, xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông



II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2. Nguyên tắc các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng được lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể gây ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng và giảm các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

a. Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3-15 năm
Phương tiện vận tải	3-10 năm
Thiết bị văn phòng	3-7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian sử dụng được quy định trên các Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b. Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

c. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Tồn thất Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy. Tồn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước và bao bì, chai kết, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Công ty. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

12. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận thuần

a. Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

b. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty. Quỹ này được trích tối đa là 10% của lợi nhuận sau thuế mỗi năm và số dư không được vượt quá 25% vốn điều lệ của Công ty.

c. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên. Quỹ này được trích tối đa không vượt quá 3 tháng tổng quỹ lương thực hiện bình quân trong năm trả cho cán bộ, công nhân viên trong định biên.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

b. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

c. Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn bán hàng là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

a. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí hỗ trợ bán hàng và quảng cáo, chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí bao bì luân chuyển, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí vận chuyển, bốc vác, chi phí sử dụng vỏ chai, chi phí thuê kho và các chi phí bằng tiền khác.

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý.

Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí bằng tiền khác.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

17. Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên.

18. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Tiền mặt						
- Tiền gửi ngân hàng			34.336.636.986			12.006.071.087
Cộng			34.336.636.986			12.006.071.087
02. Các khoản đầu tư tài chính						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác:						
Cty CP rượy Bình Tây	750.000.000			750.000.000		

	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
03. Phải thu của khách hàng				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
<i>TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn</i>		24.759.416.073		136.873.221.198
- Các khoản phải thu khách hàng khác		661.539.335		62.638.920
Cộng		25.420.955.408		136.935.860.118
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
<i>Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn</i>		661.539.335		62.638.920
<i>Cty TNHH MTV Tập đoàn Bia Sài Gòn</i>				136.873.221.198
<i>TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn</i>		24.759.416.073		136.873.221.198
Cộng		25.420.955.408		136.935.860.118
04. Phải thu khác				
		<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a) Ngắn hạn	91.404.961.044		7.938.178.416	
- Tạm ứng tiền	193.889.235		163.280.000	
- Tạm ứng hàng hoá	1.385.332.476		11.479.318	
- Phải thu khác	89.825.739.333		7.763.419.098	
<i>TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn</i>	89.825.739.333		7.732.402.616	
<i>Phải thu khác (TNCN, BHXH, khác)</i>			31.016.482	
	44.100.000		304.500.000	
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	44.100.000		304.500.000	
Cộng	91.449.061.044		8.242.678.416	
07. Hàng tồn kho				
		<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Hàng đang đi trên đường	3.199.944.000		4.355.671.733	
- Công cụ, dụng cụ	5.973.757.233		6.237.744.908	
- Hàng hóa	52.969.800.682		52.919.502.688	
Cộng	62.143.501.915		63.512.919.329	
08. Tài sản dở dang dài hạn				
		<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCh)				
- Mua sắm (Phần mềm Quản lý nhân sự)		51.383.709		51.383.709
- XDCh (CT bể nước và hệ thống cấp nước PCCC):		55.618.182		
- Sửa chữa lớn (Sửa chữa kho 01 Nguyễn Văn Linh)				18.745.370
Cộng		107.001.891		70.129.079

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	28.203.485.242	8.343.555.006	2.130.220.109	38.677.260.357
- Mua trong năm	186.819.885		208.272.727	395.092.612
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	14.952.175.348			14.952.175.348
Số dư cuối quý	13.438.129.779	8.343.555.006	2.338.492.836	24.120.177.621
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	23.754.234.314	6.483.556.276	1.982.222.245	32.220.012.835
- Khấu hao trong năm	777.943.386	605.021.094	86.735.098	1.469.699.578
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	14.952.175.348			14.952.175.348
Số dư cuối quý	9.580.002.352	7.088.577.370	2.068.957.343	18.737.537.065
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	4.449.250.928	1.859.998.730	147.997.864	6.457.247.522
- Tại ngày cuối quý	3.858.127.427	1.254.977.636	269.535.493	5.382.640.556

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.908.678.057

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	12.411.124.050	181.100.000		12.592.224.050
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	4.792.419.570			4.792.419.570
Số dư cuối quý	7.618.704.480	181.100.000		7.799.804.480
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.862.426.536	139.433.328		4.001.859.864
- Khấu hao trong năm	198.372.846	18.749.997		217.122.843
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	1.155.960.432			
Số dư cuối quý	2.904.838.950	158.183.325		4.218.982.707
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	8.548.697.514	41.666.672		8.590.364.186
- Tại ngày cuối quý	4.713.865.530	22.916.675		4.736.782.205

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 106.100.000

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá		19.744.594.918		19.744.594.918
- Quyền sử dụng đất		4.792.419.570		4.792.419.570
- Nhà		14.952.175.348		14.952.175.348
Giá trị hao mòn lũy kế		16.156.300.798		16.156.300.798
- Quyền sử dụng đất		1.204.125.450		1.204.125.450
- Nhà		14.952.175.348		14.952.175.348

Giá trị còn lại		3.588.294.120		3.588.294.120
- Quyền sử dụng đất		3.588.294.120		3.588.294.120
- Nhà				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	11.103.060.895			11.103.060.895
- Quyền sử dụng đất	11.103.060.895			11.103.060.895
Giá trị còn lại	7.952.148.977			7.952.148.977
- Quyền sử dụng đất	7.952.148.977			7.952.148.977

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Bảo hiểm tài sản
- Thuê kho, văn phòng, bảng hiệu, khác

b) Dài hạn

- + Giá trị bao bì chai kết
- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- + Chi phí thuê kho và chi phí khác

Cộng

Cuối quý

1.986.505.972

60.063.151

1.926.442.821

2.760.857.026

487.291.671

597.313.404

1.676.251.951

4.747.362.998

Đầu năm

1.844.734.795

99.543.061

1.745.191.734

3.940.921.648

1.257.515.816

709.425.402

1.973.980.430

5.785.656.443

16. Phải trả người bán

Cuối quý

Giá gốc

**Dự
phòng**

Đầu năm

Giá gốc

**Dự
phòng**

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

84.630.006.594

160.262.721

84.790.269.315

66.496.775.356

1.720.577.972

68.217.353.328

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Phải trả cho các đối tượng khác
- + Xí nghiệp tư doanh Trung Sơn

Cộng

100.000.000

100.000.000

100.000.000

100.000.000

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

- Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn
- CTCP Nước giải khát Chương Dương

Cộng

84.630.006.594

84.630.006.594

66.496.775.356

55.153.800

66.551.929.156

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	10.344.623.931	14.668.886.045	24.252.910.280	760.599.696
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.521.915.639	9.676.717.801	13.828.384.975	1.370.248.465
- Thuế thu nhập cá nhân	107.577.487	2.059.866.111	2.175.326.405	(7.882.807)
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		63.704.622	63.704.622	
- Các loại thuế khác	450.296.213	808.013.598	1.148.831.422	109.478.389

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		94.993.937	94.993.937	
Cộng	16.424.413.270	27.372.182.114	41.564.151.641	2.232.443.743
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng		2.190.186.935	487.361.381	1.702.825.554
Cộng		2.190.186.935	487.361.381	1.702.825.554

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	38.291.826.103	7.074.385.882
- Trích trước chi phí hỗ trợ	38.023.277.678	6.987.883.634
- Trích trước Phí SD vô chai, hành chính, khác	268.548.425	86.502.248
Cộng	38.291.826.103	7.074.385.882

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	227.048.615	
- Bảo hiểm xã hội	961.847.262	
- Bảo hiểm y tế	171.838.462	
- Bảo hiểm thất nghiệp	77.829.042	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.300.001.560	5.850.940.700
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	420.020.133	247.791.149
- Phải trả Quỹ CTXH	2.079.266.311	1.929.266.308
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	162.586.031	61.953.150
+ Các khoản phải trả khác cho TCT	61.678.820	25.983.790
+ Thu trước các khoản phải thu từ lương	60.510.430	10.703.066
+ Khoản phải trả khác	40.396.781	25.266.294
Cộng	10.400.437.416	8.089.951.307

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
23. Dự phòng phải trả		
Chỉ tiêu		
b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác (Dự phòng trợ cấp thất nghiệp)	898.282.606	898.282.606
Cộng	898.282.606	898.282.606

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	179.656.521	179.656.521
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	39.761.600.000	14.492.974.563	33.305.222.300	87.559.796.863
- Lãi trong năm trước			74.098.303.846	74.098.303.846
- Chia các quỹ năm trước			37.546.490.122	37.546.490.122
Số dư đầu năm nay	39.761.600.000	14.492.974.563	69.857.036.024	124.111.610.587
- Lãi trong năm nay			37.743.319.714	37.743.319.714
- Chia các quỹ trong năm			73.014.536.039	73.014.536.039
+ Điều chỉnh các quỹ năm trước			762.998.486	762.998.486
+ Tạm trích các quỹ năm nay			72.251.537.553	72.251.537.553
* Cổ tức phải trả			69.094.037.538	69.094.037.538
* Quỹ CTXH			150.000.003	150.000.003
* Quỹ khen thưởng			1.503.750.006	1.503.750.006
* Quỹ phúc lợi			1.503.750.006	1.503.750.006
Số dư cuối quý 3/2023	39.761.600.000	14.492.974.563	34.585.819.699	88.840.394.262

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	Cuối quý	Đầu năm
	35.785.440.000	35.785.440.000
	3.976.160.000	3.976.160.000
	39.761.600.000	39.761.600.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp cuối quý

	Cuối quý	Đầu năm
	39.761.600.000	39.761.600.000
	39.761.600.000	39.761.600.000

d. Cổ phiếu

- *Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành*
- *Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng*
- + Cổ phiếu phổ thông
- *Số lượng cổ phiếu đang lưu hành*
- + Cổ phiếu phổ thông

	Cuối quý	Đầu năm
	3.976.160	3.976.160
	3.976.160	3.976.160
	3.976.160	3.976.160
	3.976.160	3.976.160
	3.976.160	3.976.160

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:

	Cuối quý	Đầu năm
	14.492.974.563	14.492.974.563

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý 3/2023	Quý 3/2022
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	611.599.521.710	768.162.455.890
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		19.923.000

- Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	303.925.500	
- Doanh thu khác (Bán bao bì)	17.097.240	
Cộng	611.920.544.450	768.182.378.890
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn		586.888.200
Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	325.764.660	
Cty TNHH MTV Tập đoàn Bia Sài Gòn		140.661.000
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	43.066.760	75.512.640
Cộng	368.831.420	803.061.840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-140.009.324	
Cộng	(140.009.324)	
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	590.922.590.059	742.962.885.637
Cộng	590.922.590.059	742.962.885.637
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.168.309	15.110.320
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		15.000.000
Cộng	18.168.309	30.110.320
6. Thu nhập khác		
- Hỗ trợ bán hàng	41.582.219.469	43.407.524.622
- Thanh lý bao bì, vỏ chai	32.980.000	113.500.000
- Nhập VPQC của TCT	378.717.120	2.569.483.860
- Các khoản khác	1.998.930	63.684.058
Cộng	41.995.915.519	46.154.192.540
<i>TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn</i>		
7. Chi phí khác	16.033.147.313	
- Các khoản bị phạt	10.206.054	4.000.796
- Các khoản khác	1.998.930	1.250.946
Cộng	12.204.984	5.251.742
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.567.248.146	4.474.139.656
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:		
+ Chi phí hội họp	436.232.404	337.991.361
+ Tiền lương	2.416.936.608	2.372.676.159
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.714.079.134	1.763.472.136

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	52.001.135.666	44.496.428.663
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
+ Tiền lương	16.461.425.054	12.788.616.395
+ Hỗ trợ nhà phân phối, đại lý	7.778.012.774	6.725.199.127
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	27.761.697.838	24.982.613.141

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Chi phí nhân công	22.294.697.947	18.680.788.091
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	556.094.607	1.368.014.615
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.148.670.506	5.143.133.137
- Chi phí khác bằng tiền	24.568.920.752	23.778.632.476
Cộng	56.568.383.812	48.970.568.319

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.421.278.733	4.575.627.012
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.421.278.733	4.575.627.012

IX- Những thông tin khác

3 - Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu trong Quý như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn (Sabeco)	Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng (Marketing)	41.582.219.469
	Nhập VPQC khuyến mãi	378.717.120
	Chi hệ chương trình khuyến mãi	7.513.970.000
	Cổ tức được chia	62.184.664.306
	Tiền thuế TNCN CKTM của TCT	37.966.620
Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn (Satraco)	Satraco bán bia	582.326.236.250
	Phí sử dụng vỏ chai và WMS	3.904.801.083
	Satraco mua bia	4.741.920
	Satraco thuê kho	303.925.500
	Satraco mua bao bì	17.097.240
	Trả phí sử dụng vỏ chai và WMS	4.071.141.679
	Trả tiền hàng hóa và bao bì	588.802.273.323
Cty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	Doanh thu bán bia	43.066.760
<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Phải thu (Phải trả)</u>
TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn (Sabeco)	Quyết toán CT HTBH của TCT	24.759.416.073
	Chi hệ hỗ trợ bán hàng	89.825.739.333
	Phải trả thuế TNCN thu hộ CKTM của TCT	(61.678.820)

Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn

Tiền mua bia

(82.769.215.617)

Phí sử dụng vỏ chai và WMS

(1.860.790.977)

Tiền bán bao bì

661.539.335

Lập, ngày 05 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Xuân Trúc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hoài Bảo

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trương Vĩnh Cường



